

Số: 18/CBTT-CTR

Hà Nội., ngày 29 tháng 6 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Rượu Hapro thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Rượu Hapro
  - Mã chứng khoán: HAV
  - Địa chỉ: Khu công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.8276600 Fax: 0243.8276600
  - Email: [haprovodka@haprogroup.vn](mailto:haprovodka@haprogroup.vn) Website: haprovodka.vn
- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/06/2023 tại đường dẫn: <http://www.haprovodka.vn/>

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2022;
- Văn bản giải trình.



**GIÁM ĐỐC**  
*Dinh Tiên Thành*

Số: 19 /CV -CTR

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước**  
**Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Theo số liệu báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty Cổ phần Rượu Hapro, Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam có đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, nay Công ty Cổ phần Rượu Hapro giải trình như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn cần phân bổ với tổng chi phí là 5.533.670.344 đ và 654.485.374 đ. Đây là khoản chi phí của nhiều năm trước, do hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 Công ty vẫn còn thua lỗ do vậy chưa hạch toán, Công ty sẽ từng bước tháo gỡ và hạch toán dần trong những năm tiếp theo.

- Tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị 3.188.013.102đ, đây là khoản hàng hóa ký gửi của những năm trước, Công ty vẫn đang củng cố hồ sơ để giải quyết.

Vì những lý do trên, Công ty Cổ phần Rượu Hapro đã không đồng ý với ý kiến kiểm toán đưa khoản trên vào chi phí trong năm 2022.

Trân trọng kính chào

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lưu: VP Công ty

CÔNG TY CP RƯỢU HAPRO



**Đinh Tiến Thành**

**CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**

---

**Hà Nội – Tháng 6 năm 2023**

# CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Khu công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

---

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

## **CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO**

Khu công nghiệp Hapro, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu Hapro trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Rượu Hapro (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: Hapro Volka Joint Stock Company.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 26/06/2020 là 32.978.600.000 đồng (*Ba mươi hai tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hapro, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là HAV.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Bà Dương Thị Lam	Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Vũ Thị Mai Hồng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Cao Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Đinh Tiến Thành	Giám đốc
---------------------	----------

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

## CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Khu công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Đình Tiên Thành**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

Số: 166/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Rượu Hapro**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu Hapro được lập ngày 29 tháng 06 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Đến ngày 31/3/2023, Công ty chưa hạch toán phân bổ chi phí trả trước của các năm trước vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2023 với số tiền là 6.188.155.718 VND (Ngắn hạn là 5.533.670.344 VND và dài hạn là 654.485.374 VND), cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2022 số tiền 7.075.576.926 VND (Ngắn hạn là 5.621.470.344 VND và dài hạn là 1.454.106.582 VND). Điều này đã làm Chỉ tiêu Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151) và Chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/3/2023 và tại ngày 31/3/2022 bị trình bày cao hơn với số tiền tương ứng. Theo đó, Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/3/2023 bị trình bày cao hơn với số tiền là 6.188.155.718 VND (tại ngày 31/03/2022 số tiền là 7.075.576.926 VND), đồng thời Lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2023 đang trình bày cao hơn với số tiền là 6.188.155.718 VND (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2022 trình bày cao hơn số tiền là 7.075.576.926 VND).



**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)**

Với những tài liệu Công ty cung cấp, Chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các tài sản đang được phản ánh trên khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” trên Bảng Cân đối kế toán tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2023 với giá trị 3.188.013.102 đồng (tại 31 tháng 03 năm 2022 là 3.188.013.102 đồng). Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khả năng thu hồi của các tài sản thiếu này tại thời điểm 31/03/2023 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới thuyết minh số 4 bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nợ phải trả quá hạn là 1.200.000.000 đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 19.192.165.589 đồng. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền 358.064.818 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cho thuê hạ tầng và hợp tác kinh doanh trên đất hợp pháp tại địa điểm lô B5A Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, Gia Lâm, Hà Nội. Những điều kiện trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



**Vũ Ngọc Ân**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1  
*Giấy Ủy quyền số 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**  
*Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2023*

**Vũ Anh Tuấn**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3011-2022-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11.213.984.445</b>	<b>10.912.167.981</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>493.271.431</b>	<b>125.932.913</b>
1. Tiền	111		93.271.431	125.932.913
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.818.047.861</b>	<b>3.771.446.496</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	957.944.183	908.993.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	65.427.526	53.927.526
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	484.872.218	498.721.868
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(878.209.168)	(878.209.168)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	3.188.013.102	3.188.013.102
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>1.331.642.599</b>	<b>1.353.078.190</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.331.642.599	1.353.078.190
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.571.022.554</b>	<b>5.661.710.382</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	5.562.893.364	5.653.581.192
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	8.129.190	8.129.190
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.367.372.458</b>	<b>14.236.656.964</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.975.651.350</b>	<b>5.605.953.168</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	4.975.651.350	5.605.953.168
- Nguyên giá	222		14.607.833.877	14.607.833.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.632.182.527)	(9.001.880.709)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		79.500.000	79.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.500.000)	(79.500.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>522.064.418</b>	<b>522.064.418</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	522.064.418	522.064.418
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.869.656.690</b>	<b>8.108.639.378</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	7.869.656.690	8.108.639.378
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>24.581.356.903</b>	<b>25.148.824.945</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.794.922.492</b>	<b>11.004.325.716</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.684.922.492</b>	<b>10.894.325.716</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	6.227.461.387	6.258.964.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	992.367.395	992.367.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	26.904.487	10.031.381
4. Phải trả người lao động	314		485.018.882	549.200.658
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	-	50.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.753.170.341	1.773.761.686
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.200.000.000	1.260.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	110.000.000	110.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.786.434.411</b>	<b>14.144.499.229</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>13.786.434.411</b>	<b>14.144.499.229</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.978.600.000	32.978.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>32.978.600.000</i>	<i>32.978.600.000</i>
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.192.165.589)	(18.834.100.771)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	<i>421a</i>		<i>(18.834.100.771)</i>	<i>(18.264.062.437)</i>
- LNST chưa phân phối kỳ này	<i>421b</i>		<i>(358.064.818)</i>	<i>(570.038.334)</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>24.581.356.903</b>	<b>25.148.824.945</b>

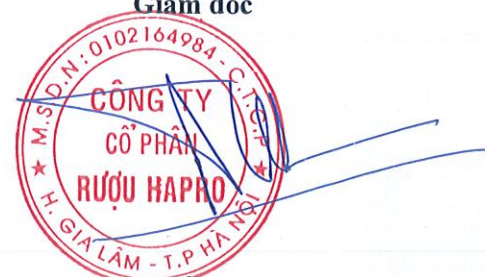
Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Đoàn Thị Kim Vân

Đoàn Thị Kim Vân

Đinh Tiến Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm tài chính	Năm tài chính
			ngày 31/03/2023	ngày 31/03/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.055.175.855	1.034.669.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>1.055.175.855</b>	<b>1.034.669.091</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	653.897.639	636.159.864
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>401.278.216</b>	<b>398.509.227</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.553.120	260.431
7. Chi phí tài chính	22	6.4	48.081.640	44.527.119
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		48.081.640	44.527.119
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	718.814.514	927.436.028
9. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(358.064.818)</b>	<b>(573.193.489)</b>
10. Thu nhập khác	31	6.6	-	4.555.155
11. Chi phí khác	32	6.6	-	1.400.000
12. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>3.155.155</b>
13. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(358.064.818)</b>	<b>(570.038.334)</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(358.064.818)</b>	<b>(570.038.334)</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(108,57)	(172,85)

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Đoàn Thị Kim Vân

Đoàn Thị Kim Vân



Đình Tiến Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp trực tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm tài chính	Năm tài chính
			ngày 31/03/2023	ngày 31/03/2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		953.866.962	1.033.136.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.794.502)	(237.391.989)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(346.189.561)	(657.422.560)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.081.644)	(527.123)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.231.282	148.677.911
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(101.247.139)	(237.580.576)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>419.785.398</b>	<b>48.891.663</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.553.120	260.431
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7.553.120</b>	<b>260.431</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	114.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.000.000)	(54.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(60.000.000)</b>	<b>60.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>5.1</b>	<b>367.338.518</b>	<b>109.152.094</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>125.932.913</b>	<b>16.780.819</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>493.271.431</b>	<b>125.932.913</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Đoàn Thị Kim Vân

Đoàn Thị Kim Vân

Đình Tiến Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: Hapro Volka Joint Stock Company.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 26/06/2020 là 32.978.600.000 đồng (*Ba mươi hai tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là HAV.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hapro, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/3/2023 là 5 người (tại ngày 31/3/2022 là 5 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh cồn, rượu các loại (Không bao gồm kinh doanh quán Bar); Kinh doanh nước uống tinh khiết; Bán buôn đồ uống có cồn (Bán buôn rượu mạnh, bán buôn rượu vang, bán buôn bia); Mua rượu vang ở dạng thùng rồi đóng chai mà không làm thay đổi thành phần của rượu; Rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn (Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt; có hoặc không có ga như: coca cola; pepsi cola; nước cam, chanh, nước quả khác; bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân phối vào đầu, chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, bao bì dùng cho ngành thực phẩm;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, chi tiết: Sản xuất, chế biến rượu, cồn công nghiệp và y tế; sản xuất, chế biến cồn, rượu thực phẩm;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: sản xuất nước uống tinh khiết;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: vận hành hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Tư vấn chuyên gia công nghệ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt, cung cấp thiết bị, dây chuyền sản xuất cồn, rượu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn tổng hợp;
- Nhà hàng và các dịch ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ đóng gói (Không bao gồm sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 là: Cho thuê mặt bằng và kinh doanh cồn, rượu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Giá định hoạt động liên tục**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nợ phải trả quá hạn là 1.200.000.000 đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 19.192.165.589 đồng. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền 358.064.818 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cho thuê hạ tầng và hợp tác kinh doanh trên đất hợp pháp tại địa điểm lô B5A Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, Gia Lâm, Hà Nội. Ban Giám đốc nhận định các hợp đồng cho thuê vẫn đang được thực hiện và hợp tác kinh doanh trên đất hợp pháp tại địa điểm lô B5A Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, Gia Lâm, Hà Nội.

Ban Giám đốc đánh giá Công ty sẽ tiếp tục duy trì hoạt động trong ít nhất 12 tháng tới bằng việc xây dựng phương án tái cơ cấu hoạt động Công ty, duy trì nguồn lực hiện có và tích cực thu hồi công nợ cũ. Ban Giám đốc tin tưởng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động tối thiểu trong 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên giả định hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán và thiết kế nhận diện thương hiệu được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Phần mềm kế toán	05
Thiết kế nhận diện thương hiệu	10

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)**

**Chi phí sửa chữa và các chi phí khác**

Chi phí sửa chữa và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 40 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước về cho thuê nhà xưởng, mặt bằng; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (kinh doanh cồn, rượu), cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng.

***Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay; Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh rượu, cho thuê kho và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/04/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	17.873.750	10.784.256
Tiền gửi ngân hàng	75.397.681	115.148.657
Các khoản tương đương tiền	400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	400.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>493.271.431</b>	<b>125.932.913</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội, lãi suất 6%/năm.

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/04/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>957.944.183</b>	<b>908.993.168</b>
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	141.284.421	141.284.421
Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo	96.601.815	96.601.815
Công ty TNHH SX & TM Trường An	100.500.027	100.500.027
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	41.067.978	12.312.963
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	578.489.942	558.293.942
<b>Tổng</b>	<b>957.944.183</b>	<b>908.993.168</b>
<b>Trong đó phải thu các bên liên quan</b>	<b>282.869.330</b>	<b>254.114.315</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

**5.3 Trả trước cho người bán**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/04/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>65.427.526</b>	<b>53.927.526</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc	45.927.526	45.927.526
Đối tượng khác	19.500.000	8.000.000
<b>Tổng</b>	<b>65.427.526</b>	<b>53.927.526</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO**Khu công nghiệp Hapro, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5.4 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>484.872.218</b>	-	<b>498.721.868</b>	-
Tạm ứng	147.099.442	-	154.025.489	-
Phải thu khác	337.772.776	-	344.696.379	-
- Nguyễn Đắc Kiên	208.259.645	-	208.259.645	-
- Đối tượng khác	129.513.131	-	136.436.734	-
<b>Tổng</b>	<b>484.872.218</b>	-	<b>498.721.868</b>	-

**5.5 Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	878.209.168	-	878.209.168	-

*Trong đó:*

	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	141.284.421
Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo	96.601.815
Công ty TNHH SX&TM Trường An	100.500.027
Các đối tượng khác	539.822.905
<b>Tổng</b>	<b>878.209.168</b>

**5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý***Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023		01/04/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý		3.188.013.102		3.188.013.102
<b>Tổng</b>		<b>3.188.013.102</b>		<b>3.188.013.102</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5.7 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.812.627	-	70.812.627	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.173.789.946	-	1.173.789.946	-
Thành phẩm	87.040.026	-	108.475.617	-
<b>Tổng</b>	<b>1.331.642.599</b>	<b>-</b>	<b>1.353.078.190</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.562.893.364</b>	<b>5.653.581.192</b>
Các khoản chi phí khác ngắn hạn	5.562.893.364	5.653.581.192
<b>Dài hạn</b>	<b>7.869.656.690</b>	<b>8.108.639.378</b>
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất	6.368.618.425	6.559.200.517
Các khoản chi phí khác dài hạn	1.501.038.265	1.549.438.861
<b>Tổng</b>	<b>13.432.550.054</b>	<b>13.762.220.570</b>

Đến ngày 31/3/2023, Công ty chưa hạch toán phân bổ chi phí trả trước của các năm trước vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2023 với số tiền là 6.188.155.718 VND (Ngắn hạn là 5.533.670.344 VND và dài hạn là 654.485.374 VND), cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2022 số tiền 7.075.576.926 VND (Ngắn hạn là 5.621.470.344 VND và dài hạn là 1.454.106.582 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/04/2022	11.510.206.167	2.862.321.731	235.305.979	14.607.833.877	
Tăng trong năm	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	
Số dư tại 31/03/2023	11.510.206.167	2.862.321.731	235.305.979	14.607.833.877	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/04/2022	5.942.103.870	2.824.470.860	235.305.979	9.001.880.709	
Tăng trong năm	618.607.926	11.693.892	-	630.301.818	
Khấu hao trong năm	618.607.926	11.693.892	-	630.301.818	
Giảm trong năm	-	-	-	-	
Số dư tại 31/03/2023	6.560.711.796	2.836.164.752	235.305.979	9.632.182.527	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/04/2022	5.568.102.297	37.850.871	-	5.605.953.168	
Tại 31/03/2023	4.949.494.371	26.156.979	-	4.975.651.350	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 3.296.365.571 đồng (tại 31/03/2022 là 3.213.214.710 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/04/2022	47.000.000	32.500.000	79.500.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	47.000.000	32.500.000	79.500.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/04/2022	47.000.000	32.500.000	79.500.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	47.000.000	32.500.000	79.500.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/04/2022	-	-	-
Tại 31/03/2023	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 79.500.000 đồng (tại 31/03/2022 là 79.500.000 đồng).

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/03/2023 VND</b>	<b>01/04/2022 VND</b>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>522.064.418</b>	<b>522.064.418</b>
Mua sắm	171.428.571	171.428.571
Xây dựng cơ bản	350.635.847	350.635.847
- Phí dự án KCN và Chế xuất Hà Nội	350.635.847	350.635.847
<b>Tổng</b>	<b>522.064.418</b>	<b>522.064.418</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.227.461.387</b>	<b>6.227.461.387</b>	<b>6.258.964.596</b>	<b>6.258.964.596</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	2.481.767.237	2.481.767.237	2.394.906.811	2.394.906.811
Tổng Công ty thương mại Hà Nội - CTCP - Trung tâm kinh doanh miễn thuế	2.174.146.338	2.174.146.338	2.292.509.973	2.292.509.973
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.571.547.812	1.571.547.812	1.571.547.812	1.571.547.812
<b>Tổng</b>	<b>6.227.461.387</b>	<b>6.227.461.387</b>	<b>6.258.964.596</b>	<b>6.258.964.596</b>
<i>Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>5.230.176.360</i>	<i>5.230.176.360</i>	<i>5.261.679.569</i>	<i>5.261.679.569</i>

*Chi tiết tại thuyết minh 7.1*

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>992.367.395</b>	<b>992.367.395</b>
Công ty CP Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	581.664.624	581.664.624
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	361.808.923	361.808.923
Đối tượng khác	48.893.848	48.893.848
<b>Tổng</b>	<b>992.367.395</b>	<b>992.367.395</b>

*Người mua trả trước là các bên liên quan*

*(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)*

**5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/04/2022		31/03/2023	
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
<b>Phải nộp</b>	<b>10.031.381</b>	<b>104.580.730</b>	<b>87.707.624</b>	<b>26.904.487</b>
Thuế giá trị gia tăng	10.031.381	86.012.971	84.707.624	11.336.728
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	15.567.759	-	15.567.759
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>8.129.190</b>	<b>204.082</b>	<b>204.082</b>	<b>8.129.190</b>
Thuế thu nhập cá nhân	8.129.190	204.082	204.082	8.129.190

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5.15 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>50.000.000</b>
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà xưởng	-	50.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.753.170.341</b>	<b>1.773.761.686</b>
Kinh phí công đoàn	60.663.106	58.575.673
Bảo hiểm xã hội	172.502.498	191.238.188
Bảo hiểm y tế	35.434.606	38.335.648
Bảo hiểm thất nghiệp	58.612.339	59.654.385
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.425.957.792	1.425.957.792
<i>Bảo hiểm xã hội Huyện Gia Lâm</i>	<i>294.600</i>	<i>294.600</i>
<i>Phải trả về góp vốn (i)</i>	<i>1.385.000.000</i>	<i>1.385.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>40.663.192</i>	<i>40.663.192</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	110.000.000	110.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.863.170.341</b>	<b>1.883.761.686</b>
<i>Trong đó, Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

(i) Khoản phải trả các cổ đông về khoản tiền Công ty đã thu để tăng vốn theo dự kiến nhưng chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO**

Khu công nghiệp Hapro, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023		Phát sinh trong năm		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>1.260.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt (i)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Hồng Vân (ii)	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty thương mại Hà Nội - CTCP (iii)	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Đối tượng khác	-	-	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>1.260.000.000</b>
<b>Trong đó, Vay là các bên liên quan</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	<b>860.000.000</b>	<b>860.000.000</b>	<b>860.000.000</b>

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

- (i) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 01/HĐVV-2014 ngày 02/01/2014 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 01/04/2020, thời hạn vay 12 tháng, số tiền vay ban đầu là 300.000.000 đồng; lãi suất vay được đàm phán sau khi kết thúc hợp đồng; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 03/HĐVV/2013 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/03/2020, thời hạn vay 12 tháng, số tiền vay ban đầu là 100.000.000 đồng, lãi suất vay được đàm phán sau khi kết thúc hợp đồng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng vay số 01/12/Hapro-CTR ngày 04/07/2012 và phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn vay đến 31 tháng 03 năm 2020; số tiền vay ban đầu là 1.000.000.000 đồng, lãi suất điều chỉnh theo lãi suất của Tổng Công ty huy động từ các tổ chức, cá nhân; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/04/2021	32.978.600.000	(18.264.062.437)	14.714.537.563
Lỗ trong năm trước	-	(570.038.334)	(570.038.334)
Số dư tại 31/03/2022	32.978.600.000	(18.834.100.771)	14.144.499.229
Số dư tại 01/04/2022	32.978.600.000	(18.834.100.771)	14.144.499.229
Lỗ trong năm nay	-	(358.064.818)	(358.064.818)
Số dư tại 31/03/2023	32.978.600.000	(19.192.165.589)	13.786.434.411

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2023 VND	01/04/2022 VND
Tổng Công ty thương mại Hà Nội-CTCP	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Các cổ đông khác	13.978.600.000	13.978.600.000
<b>Tổng</b>	<b>32.978.600.000</b>	<b>32.978.600.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2023 Cổ phiếu	01/04/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.297.860	3.297.860
Cổ phiếu phổ thông	3.297.860	3.297.860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.297.860	3.297.860
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.297.860	3.297.860

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	23.950.402	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.031.225.453	1.034.669.091
<b>Tổng</b>	<b>1.055.175.855</b>	<b>1.034.669.091</b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>26.140.923</i>	<i>-</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa	21.433.325	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	632.464.314	636.159.864
<b>Tổng</b>	<b>653.897.639</b>	<b>636.159.864</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.553.120	260.431
<b>Tổng</b>	<b>7.553.120</b>	<b>260.431</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**6.4 Chi phí lãi vay**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND
Lãi tiền vay	48.081.640	44.527.119
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>48.081.640</i>	<i>44.527.119</i>
<b>Tổng</b>	<b>48.081.640</b>	<b>44.527.119</b>
<i>Chi phí lãi vay với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>48.081.640</i>	<i>44.527.119</i>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>718.814.514</b>	<b>927.436.028</b>
Chi phí nhân viên quản lý	261.416.440	566.766.925
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	-	(20.745.382)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.924.869	88.262.454
Chi phí khác bằng tiền	332.473.205	289.152.031
<b>Tổng</b>	<b>718.814.514</b>	<b>927.436.028</b>

**6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản khác	-	4.555.155
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>4.555.155</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt hành chính, BHXH, phạt thuế	-	1.400.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>1.400.000</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>-</b>	<b>3.155.155</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**6.7 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(358.064.818)</b>	<b>(570.038.334)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	-	1.400.000
Chi phí không được trừ	-	1.400.000
<b>Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(358.064.818)</b>	<b>(568.638.334)</b>
<b>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>(358.064.818)</b>	<b>(570.038.334)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(358.064.818)	(570.038.334)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	3.297.860	3.297.860
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>(108,57)</b>	<b>(172,85)</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND
Chi phí nhân công	261.416.440	566.766.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.301.818	633.997.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.924.869	88.262.454
Chi phí khác bằng tiền	337.635.701	295.314.527
<b>Tổng</b>	<b>1.351.278.828</b>	<b>1.584.341.274</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Danh sách bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Vang Thăng Long	Cùng Chủ sở hữu
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	Cùng Chủ sở hữu
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ & Du lịch Thương Nhân Hapro	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Cùng Chủ sở hữu
CN Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - TTKD Siêu thị Hapromart	Cùng Công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại Báo cáo Ban Giám đốc trang 2-3 của Báo cáo tài chính) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

Có ảnh hưởng đáng kể

**b. Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 VND</b>
<b>Bán hàng</b>			<b>26.140.923</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Bán hàng	26.140.923	-
<b>Mua hàng</b>			<b>86.860.426</b>	<b>61.531.109</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Mua hàng	86.860.426	61.531.109
<b>Lãi vay</b>			<b>48.081.640</b>	<b>44.527.119</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	43.999.996	43.999.996
Vũ Thị Hà	Thành viên BKS	Lãi vay	4.081.644	527.123
<b>Gốc vay</b>			<b>60.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Vũ Thị Hà	Thành viên BKS	Trả gốc vay	60.000.000	100.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất số dư</b>	<b>31/03/2023 VND</b>	<b>01/04/2022 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>			<b>282.869.330</b>	<b>254.114.315</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Tiền hàng	41.067.978	12.312.963
Công ty CP Vàng Thăng Long	Cùng Chủ sở hữu	Tiền hàng	3.746.001	3.746.001
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	Cùng Chủ sở hữu	Tiền hàng	141.284.421	141.284.421
CN Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - TTKD Siêu thị Hapromart	Cùng Công ty mẹ	Tiền hàng	45.250.984	45.250.984
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ & Du lịch Thương Nhân Hapro	Cùng Công ty mẹ	Tiền hàng	51.519.946	51.519.946
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất số dư</b>	<b>31/03/2023 VND</b>	<b>01/04/2022 VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>			<b>5.230.176.360</b>	<b>5.261.679.569</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Tiền hàng	4.655.913.575	4.687.416.784
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Cùng Chủ sở hữu	Tiền hàng	574.262.785	574.262.785
<b>Người mua trả tiền trước</b>			<b>361.808.923</b>	<b>361.808.923</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Cùng Chủ sở hữu	Tiền ứng trước	361.808.923	361.808.923
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>			<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
Trần Vũ Tuấn		Phải trả khác	500.000.000	500.000.000
<b>Vay và nợ</b>			<b>800.000.000</b>	<b>860.000.000</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	Gốc vay	800.000.000	800.000.000
Vũ Thị Hà	Thành viên BKS	Gốc vay	-	60.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập**



**Đoàn Thị Kim Vân**

**Phụ trách kế toán**



**Đoàn Thị Kim Vân**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023*

**Giám đốc**



**Đình Tiên Thành**